

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 1102 /QĐ-ĐHKH, ngày 03 tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: Ngôn ngữ Anh (định hướng giảng dạy)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: English Language

(Teaching Orientation Program)

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh **Mã ngành:** 7220201

Trình độ đào tạo: Đại học **Loại hình đào tạo:** Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Ngôn ngữ Anh

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 3,5 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh (CTĐT định hướng giáo viên) có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, dẫn dắt sự đổi mới, và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực giảng dạy ngoại ngữ và những lĩnh vực liên quan; có phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ cộng đồng và khả năng học tập suốt đời.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Kiến thức

- CO1: Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, pháp luật, khởi nghiệp, giáo dục tích hợp STEM, kiến thức nền tảng về ngôn ngữ Anh, tin học, quốc phòng - an ninh để đảm bảo cơ hội học tập suốt đời.

- CO2: Có kiến thức chuyên sâu về cơ sở ngành và chuyên ngành, có năng lực vận



Handwritten signature

dụng các kiến thức này vào việc giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp như các phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá ngoại ngữ; thiết kế tài liệu, dự án và hoạt động tiếng Anh cộng đồng, nắm vững các ứng dụng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo để thực hành nghề nghiệp một cách sáng tạo.

2.2.2. Kỹ năng

- CO3: Người học có khả năng thích nghi, học tập sáng tạo; vận dụng thành thạo các kỹ năng chuyên môn từ cơ bản đến chuyên biệt thông qua học tập lý thuyết và thực hành nghề nghiệp chuyên môn về phương pháp giảng dạy ngoại ngữ.

- CO4: Có kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong công việc, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin để thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học, các dự án và hoạt động khác liên quan đến giáo dục ngoại ngữ.

2.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

- CO5: Có tác phong chuyên nghiệp, tuân thủ kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm và tin cậy trong công việc; Có năng lực tự học tập, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm, ý tưởng sáng tạo, ý thức nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, người học có nhiều cơ hội làm việc và học tập tại nhiều lĩnh vực khác nhau:

- Giáo viên, giảng viên dạy tiếng Anh tại các trường tiểu học, THCS, THPT, cao đẳng, đại học, trung tâm đào tạo ngoại ngữ phù hợp với chuyên ngành;

- Cán bộ nghiên cứu khoa học giáo dục ngoại ngữ, nghiên cứu ngôn ngữ học hay quốc tế học;

- Phiên dịch, biên dịch viên, hướng dẫn viên du lịch;

- Cán bộ xây dựng và tổ chức các chương trình, hoạt động giáo dục STEM, hoạt động tiếng Anh cộng đồng ở trường trung học và trung tâm giáo dục;

- Nhân viên các cơ quan ngoại giao, ngoại vụ, văn hóa thể thao và du lịch, đài phát thanh và truyền hình, các cơ quan thông tấn báo chí, và các phòng ban liên quan tại cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương;

- Cán bộ kinh doanh, nhân sự, truyền thông, quan hệ công chúng của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài;

- Cán bộ chương trình, dự án của các tổ chức quốc tế;

- Quản lý hoặc nhân viên tại các tập đoàn, doanh nghiệp, công ty trong nước và nước ngoài có sử dụng tiếng Anh.

- Tiếp tục học tập và nghiên cứu ở trình độ thạc sĩ, tiến sĩ trong và ngoài nước.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
PLO1	Hiểu được những kiến thức giáo dục đại cương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bao gồm: chủ nghĩa Mac-Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh, ngoại ngữ, tin học, giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh.	2
PLO2	Vận dụng được những kiến thức cơ bản của mô hình giáo dục STEM ứng dụng trong giảng dạy ngoại ngữ để thiết kế, tổ chức và trình bày ý tưởng các hoạt động, dự án tiếng Anh cộng đồng.	3
PLO3	Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ 2 (tiếng Trung) ở mức độ độc lập trong môi trường sử dụng ngôn ngữ này và vận dụng tốt ngoại ngữ này trong học tập, sinh hoạt và tìm hiểu về các lĩnh vực của khoa học xã hội và nhân văn. Vận dụng được ngoại ngữ này trong giao tiếp chuyên môn, khai thác tài liệu, soạn thảo văn bản và thuyết trình, thảo luận về một vấn đề chuyên môn liên quan đến văn hóa và ngôn ngữ tiếng nước ngoài trong các công ty, doanh nghiệp.	3
PLO4	Phân tích được kiến thức mang tính hướng nghiệp cao như các kiến thức về phương pháp giảng dạy ngoại ngữ, thiết kế giáo án và phát triển tài liệu, kiểm tra và đánh giá ngoại ngữ, giảng dạy các môn chuyên ngành bằng tiếng Anh, ... từ đó đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp, xử lý các tình huống nghề và hoạt động công tác sau này.	4
PLO5	Đánh giá được các vấn đề thực tế thông qua quá trình thực tập tại các cơ quan tổ chức, trung tâm ngoại ngữ, trường học, cơ sở giáo dục, công ty có sử dụng Tiếng Anh tại Việt Nam; khám phá thực địa và trải nghiệm công việc ở các cơ quan, tổ chức phi chính phủ hay các doanh nghiệp liên quan đến tiếng Anh.	4

2.	Kỹ năng	
PLO6	Phối hợp tốt các kỹ năng như giao tiếp, giải thích, lập luận, đàm phán, phản biện, thuyết trình, thuyết phục, làm việc nhóm, sử dụng công nghệ thông tin trong truyền đạt, phổ biến kiến thức, kỹ năng, yêu cầu của công việc tới người khác.	3
PLO7	Vận dụng được các kỹ năng trong xây dựng, tổ chức, thẩm định, quản lý và đánh giá trong các hoạt động STEM ứng dụng trong giáo dục ngoại ngữ.	3
PLO8	Phân tích các kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến chuyên ngành Ngôn ngữ Anh theo định hướng giáo viên, có khả năng hoàn thành công việc cơ bản và những công việc đòi hỏi phải vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo để tự định hướng và thích nghi trong các bối cảnh, môi trường làm việc khác nhau, có trách nhiệm và sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.	4
PLO9	Tổ chức và sử dụng tốt kỹ năng tiếng Anh trong giao tiếp, thuyết minh, thuyết trình, biên soạn tài liệu, viết học thuật và một số nghiệp vụ thương mại như soạn thảo thư điện tử; và có thể thảo luận và trình bày các chủ đề có liên quan sử dụng tiếng Anh.... đáp ứng yêu cầu của công việc.	4
PLO10	Có kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến chuyên ngành Ngôn ngữ Anh định hướng giáo viên như: kỹ năng và phương pháp giảng dạy tiếng Anh, thiết kế và phát triển tài liệu giảng dạy, ứng dụng CNTT & trí tuệ nhân tạo trong dạy học ngoại ngữ, kiểm tra đánh giá ngoại ngữ,	4
PLO11	- Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	3
3.	Mức tự chủ và trách nhiệm	
PLO12	Vận dụng các yếu tố văn hóa, môi trường tổ chức, đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác.	3

PLO13	Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ, hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.	3
PLO14	Phát triển năng lực làm việc độc lập, khả năng hướng dẫn, giám sát và phối hợp với các thành viên nhóm trong việc thực hiện các nhiệm vụ với vai trò là nhà quản lý hay thành viên của nhóm.	3
PLO15	Có khả năng tự học tập, tra cứu và đọc tài liệu Tiếng Anh, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá và rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả.	3
PLO16	Có khả năng giải quyết được các vấn đề phát sinh trong các công tác liên quan đến giảng dạy ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục, có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; chủ động đề xuất ý kiến, giải pháp để phát triển công việc, phục vụ cho bản thân và xã hội, đóng góp vào công cuộc phát triển phong trào dạy và học ngoại ngữ.	3
PLO17	Trung thực, tự tin, linh hoạt, nhạy bén, sáng tạo và cầu tiến; có khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá và điều chỉnh các hoạt động dạy học ngoại ngữ, có năng lực sáng tạo, hình thành những ý tưởng khởi nghiệp hoặc triển khai các hoạt động cộng đồng liên quan đến ngoại ngữ.	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
TĐNL ≤ 1.0	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
1.0 < TĐNL ≤ 2.0	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
2.0 < TĐNL ≤ 3.0		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các



Handwritten signature

		bảng, biểu, bài báo cáo.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/ thông tin trong các lĩnh vực có sử dụng tiếng Anh.
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp giảng dạy, biên phiên dịch...và các lĩnh vực có sử dụng tiếng Anh.

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 125 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (17 học phần)	47 (37,6%)	28	19
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (23 học phần)	78 (62,4%)	60	18
- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (11 học phần)	45 (36%)	40	5
- Kiến thức chuyên ngành (7 học phần)	21 (16,8%)	15	6
- Thực tập, thực tế chuyên môn (2 học phần)	5 (4%)	5	0
- Khoá luận TN (hoặc 03 HP thay thế)	7 (5,6 %)	0	7
Tổng	125 (100%)	88	37

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		47		
1.1	Lý luận chính trị - pháp luật		11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
1.1.5	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	
1.2	Khối kiến thức đại cương		5		
1.2.1	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/30/0/90	
1.2.2	MSR131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
1.3	Ngoại ngữ		10		
<i>(Chọn tiếng Trung quốc hoặc tiếng Hàn quốc)</i>			10/20		
1.3.1	CHE141	Tiếng Trung 1	4	60/0/0/120	
1.3.2	CHE232	Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	CHE141
1.3.3	CHE233	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	CHE232
1.3.4	LIK141	Tiếng Hàn 1	4	60/0/0/120	
1.3.5	LIK132	Tiếng Hàn 2	3	45/0/0/90	LIK141
1.3.6	LIK133	Tiếng Hàn 3	3	45/0/0/90	LIK132

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
1.4	Khối kiến thức STEM/STEAM và Dự án		18		
<i>Bắt buộc</i>			9		
1.4.1	EDS231	Thiết kế kỹ thuật trong giáo dục STEM	3	30/15/15/90	
1.4.2	STE231	Dạy học tích hợp STEM	3	30/15/15/90	
1.4.3	SUM231	Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp	3	45/0/0/90	
<i>Tự chọn</i>			9/30		
1.4.4	MAE231	Dạy học dự án*	3	45/0/0/90	
1.4.5	MED231	Truyền thông	3	45/0/0/90	
1.4.6	HAC502	Thiết kế hoạt động tiếng Anh cộng đồng*	3		
1.4.7	SWO332	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh*	3	30/15/15/90	
1.4.8	CDN501	Công nghệ trong dạy học ngoại ngữ	3	45/0/0/90	
1.4.9	TMS231	Kỹ năng quản lý thời gian và giải quyết vấn đề	3	15/60/0/90	
1.4.10	PRJ231	Đo lường và đánh giá trong giáo dục STEM	3	30/0/30/90	
1.4.11	EMS231	Kỹ năng quản lý cảm xúc và giải quyết mâu thuẫn	3		

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
1.4.12	HRM231	Quản trị nhân sự	3		
1.4.13	MRK231	Marketing	3	15/60/0/90	
1.5	GIF131	Tin học đại cương	3	45/0/0/90	
1.6	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
1.7	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khôi kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		78		
2.1	Khôi kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		45		
<i>Bắt buộc</i>			40		
2.1.1	ENG241	Tiếng Anh 1A	4	60/0/0/120	
2.1.2	ENG143	Tiếng Anh 1B	4	60/0/0/120	ENG241
2.1.3	ENG242	Tiếng Anh 2A	4	75/0/0/150	ENG143
2.1.4	ENG243	Tiếng Anh 2B	4	75/0/0/150	ENG242
2.1.5	ENC351	Tiếng Anh 3A	5	75/0/0/150	ENG243
2.1.6	ENC352	Tiếng Anh 3B	5	75/0/0/150	ENG243
2.1.7	ENC451	Tiếng Anh 4A	5	75/0/0/150	ENC351 ENC352
2.1.8	ENC452	Tiếng Anh 4B	5	75/0/0/150	ENC351 ENC352
2.1.9	NHF341	Ngôn ngữ học Anh	4	60/0/0/120	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
<i>Tự chọn</i>			5/10		
2.1.10	QIN221	Luyện âm Tiếng Anh	2	30/0/0/60	
2.1.11	FJS131	Từ vựng tiếng Anh	3	45/0/0/90	
2.1.12	PHP221	Ngữ âm - Âm vị học	2	15/30/0/60	
2.1.13	VOC231	Từ vựng học	3	30/30/0/90	
2.3	Khối kiến thức chuyên ngành		26		
<i>Bắt buộc</i>			20		
2.3.1	PTK331	Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ	3	45/0/0/90	
2.3.2	TGD101	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	45/0/0/90	
2.3.3	KNN201	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	3	45/0/0/90	
2.3.4	THA301	Thực hành SP Tiếng Anh 1	3	45/0/0/90	
2.3.5	THA302	Thực hành SP Tiếng Anh 2	3	0/0/90/90	THA301
2.3.6	MAT821	Thực tập chuyên ngành	2	0/0/60/60	
2.3.7	PEN431	Thực tập tốt nghiệp	3	0/0/90/90	MAT821
<i>Tự chọn</i>			6/9		
2.3.8	CTA501	Ứng dụng CNTT & Trí tuệ nhân tạo trong dạy học ngoại ngữ*	3	45/0/0/90	



[Handwritten signature]

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
2.3.9	ESP601	Giảng dạy Tiếng Anh chuyên ngành (ESP)*	3	45/0/0/90	
2.3.10	TTE301	Giảng dạy tiếng Anh trẻ em	3	45/0/0/90	
2.4	Khóa luận TN hoặc HP thay thế		7		
2.4.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/180/180	
2.4.2		<i>Học phần thay thế KL tốt nghiệp</i>	7/15		
2.4.2.1	ELG331	Tiếng Anh học thuật*	3	45/0/0/90	
2.4.2.2	DGD421	Tiếng Anh thư tín thương mại *	2	30/0/0/60	
2.4.2.3	HDH621	Đất nước học các nước nói tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
2.4.2.4	ENT231	Dịch Chuyên đề	2	30/0/0/60	
2.4.2.5	HKH231	Giao tiếp liên văn hóa	3	45/0/0/90	
2.4.2.6	GJK231	Đất nước học Anh - Mỹ	3	45/0/0/90	
Tổng cộng			125		

KHỐI KIẾN THỨC HỌC TỰ NGUYỆN (KHỐI KIẾN THỨC M5)

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Tâm lý học giáo dục	2
2	Giáo dục học	3
3	Giao tiếp sư phạm	3

4	Quản lý nhà nước về giáo dục	2
5	Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng	2
6	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	2
	Tổng	14

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TỪNG KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
Bắt buộc			9		
1	ENG241	Tiếng Anh 1A	4	60/0/0/90	
2	MLT131	Triết học Mác-Lênin	3	45/0/0/90	
3	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
4	PHE1	Giáo dục thể chất 1			
Tự chọn 1			5/10		
5	QIN221	Luyện âm tiếng Anh*	2	30/0/0/60	
6	FJS131	Từ vựng tiếng Anh*	3	45/0/0/90	
7	PHP221	Ngữ âm - Âm vị học	2	15/30/0/60	
	VOC231	Từ vựng học	3	30/30/0/90	
Tự chọn 2			4/8		
8	CHE141	Tiếng Trung 1*	4	60/0/0/120	CHE141
9	LIK141	Tiếng Hàn 1	4	60/0/0/120	LIK141
		TỔNG	18		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
Bắt buộc			15		
1	ENG232	Tiếng Anh 1B	4	60/0/0/120	ENG241
2	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
3	EIM121	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30/0/0/60	
4	PHE2	Giáo dục thể chất 2			
5	EDS231	Thiết kế kỹ thuật trong giáo dục STEM	3	30/15/15/90	
6	STE231	Dạy học tích hợp STEM	3	30/15/15/90	
Tự chọn			3/6		
7	CHE141	Tiếng Trung 2*	3	45/0/0/90	CHE141
8	LIK141	Tiếng Hàn 2	3	45/0/0/90	LIK141
TỔNG			18		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
Bắt buộc			9		
1	ENG132	Tiếng Anh 2A	4	60/0/0/120	ENG232
2	SIC431	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
3	SUM231	Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp	3	30/30/0/90	
4	SUM231	Phương pháp luận NCKH	3	30/0/0/60	

5	PHE3	Giáo dục thể chất 3			
Tự chọn 1			3/9		
6	SWO331	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh*	3	45/0/0/90	
7	TMS231	Kỹ năng quản lý thời gian và giải quyết vấn đề	3	15/60/0/90	
8	EMS231	Kỹ năng quản lý cảm xúc và giải quyết mâu thuẫn	3		
Tự chọn 2			3/6		
9	CHE141	Tiếng Trung 3 *	3	45/0/0/90	CHE141
10	LIK141	Tiếng Hàn 3	3	45/0/0/90	LIK141
TỔNG			18		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	ENG243	Tiếng Anh 2B	4	75/0/0/150	ENG243 ENG351
2	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
3	TGD101	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	45/0/0/90	
4	PTK331	Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ	3	45/0/0/90	
Tự chọn			6/12		
5	MAE231	Dạy học dự án*	3	45/0/0/90	
6	HAC502	Thiết kế hoạt động tiếng Anh cộng đồng*	3	45/0/0/90	

NG
QC
HOC
ING